

Số: **18** /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương
năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Xét Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 169/BC-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 9594/UBND-ĐTKT ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương (NSDP) năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 18.153.665 triệu đồng

Trong đó:

- | | |
|-------------------------------------|-----------------------|
| - Thu nội địa: | 17.905.035 triệu đồng |
| - Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: | 168.906 triệu đồng |
| - Thu viện trợ: | 43.736 triệu đồng |
| - Các khoản thu huy động đóng góp: | 35.988 triệu đồng |

2. Tổng thu NSDP:	66.686.770 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Thu NSDP hưởng theo phân cấp:	17.198.448 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:	33.900.311 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	223.697 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn:	15.256.570 triệu đồng
- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách:	104.934 triệu đồng
- Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại:	2.810 triệu đồng
3. Tổng chi NSDP:	66.502.934 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Chi cân đối NSDP:	33.590.251 triệu đồng
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ:	9.082.294 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	22.353.057 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	1.471.132 triệu đồng
- Chi hỗ trợ địa phương khác:	6.200 triệu đồng
4. Chi trả nợ gốc:	27.399 triệu đồng
5. Kết dư NSDP:	156.437 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Ngân sách cấp tỉnh:	46.623 triệu đồng (số tuyệt đối 46.622.779.484 đồng)
- Ngân sách cấp xã:	109.814 triệu đồng

6. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2025:

Thực hiện theo quy định tại Điều 74 Luật Ngân sách nhà nước, xử lý kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2025, số tiền: 46.622.779.484 đồng như sau: Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh (50%) là 23.311.389.742 đồng; hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2026 là 23.311.389.742 đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu

quyết toán; đảm bảo đúng quy định Luật Ngân sách nhà nước năm 2025 và các quy định pháp luật có liên quan.

1.2. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh:

a) Thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk.

b) Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn theo quy định tại Điều 75 của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa XI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước TW;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Viện KSND, TAND tỉnh, Cơ quan THADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thuế tỉnh, KBNN KV XIV, CC Hải quan KV XIV;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đắk Lắk;
- Trung tâm Công nghệ và Công. TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



CHỦ TỊCH



Cao Thị Hòa An

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	42.496.157.000.000	66.686.769.438.349	24.190.612.438.349	156,9
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15.127.402.000.000	17.198.446.870.872	2.071.044.870.872	113,7
-	Thu NSDP hưởng 100%	8.499.232.000.000	8.923.599.862.778	424.367.862.778	105,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.628.170.000.000	8.274.847.008.094	1.646.677.008.094	124,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	25.955.722.000.000	33.900.311.430.890	7.944.589.430.890	130,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	18.058.881.000.000	17.968.363.000.000	- 90.518.000.000	99,5
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.896.841.000.000	15.931.948.430.890	8.035.107.430.890	201,8
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	223.696.656.217	223.696.656.217	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.413.033.000.000	15.256.570.074.834	13.843.537.074.834	1.079,7
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	-	104.934.365.536	-	-
IX	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại	-	2.810.040.000	-	-
B	TỔNG CHI NSDP	42.681.457.000.000	66.502.933.878.788	23.821.476.878.788	155,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	34.784.616.000.000	33.590.251.323.835	- 1.194.364.676.165	96,6
1	Chi đầu tư phát triển	8.365.473.000.000	5.525.165.698.472	- 2.840.307.301.528	66,0
2	Chi thường xuyên	25.558.285.000.000	28.056.986.040.873	2.498.701.040.873	109,8
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000.000.000	3.659.584.490	- 1.340.415.510	73,2
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440.000.000	4.440.000.000	2.000.000.000	182,0
5	Dự phòng ngân sách	706.197.000.000	-	- 706.197.000.000	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	147.221.000.000	-	- 147.221.000.000	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	7.896.841.000.000	9.082.293.899.613	1.185.452.899.613	115,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	899.718.000.000	2.107.353.306.334	1.207.635.306.334	234,2
	Vốn đầu tư	827.549.000.000	1.300.937.487.580	473.388.487.580	157,2
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	806.415.818.754	734.246.818.754	1.117,4
a	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	472.767.000.000	1.061.734.479.916	588.967.479.916	224,6
	Vốn đầu tư	472.767.000.000	586.254.869.746	113.487.869.746	124,0
	Vốn sự nghiệp	-	475.479.610.170	475.479.610.170	-
b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	93.441.000.000	383.154.797.207	289.713.797.207	410,0
	Vốn đầu tư	93.441.000.000	132.577.295.000	39.136.295.000	141,9
	Vốn sự nghiệp	-	250.577.502.207	250.577.502.207	-
c	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	333.510.000.000	662.464.029.211	328.954.029.211	198,6
	Vốn đầu tư	261.341.000.000	582.105.322.834	320.764.322.834	222,7
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	80.358.706.377	8.189.706.377	111,3
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.997.123.000.000	6.974.940.593.279	- 22.182.406.721	99,7
1	Vốn đầu tư	5.160.359.000.000	5.291.562.265.080	131.203.265.080	102,5
a	Vốn nước ngoài	556.493.000.000	53.571.214.796	- 502.921.785.204	9,6
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	556.493.000.000	50.245.313.796	- 506.247.686.204	9,0
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	3.325.901.000	3.325.901.000	-
b	Vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	634.125.050.284	113,8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	634.125.050.284	113,8
2	Vốn sự nghiệp	1.836.764.000.000	1.683.378.328.199	- 153.385.671.801	91,6
	Gồm:				
a	Vốn nước ngoài	23.285.000.000	-	- 23.285.000.000	-
b	Vốn trong nước	1.813.479.000.000	1.683.378.328.199	- 130.100.671.801	92,8
	Kinh phí phân giới, cắm mốc	2.929.000.000	36.823.340	- 2.892.176.660	1,3
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.011.000.000	983.643.000	- 27.357.000	97,3
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	320.000.000	304.000.000	- 16.000.000	95,0
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	108.433.000.000	66.791.994.878	- 41.641.005.122	61,6
	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH (2)	1.379.142.000.000	1.379.142.000.000	-	100,0
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	45.484.000.000	-	- 45.484.000.000	-
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.141.000.000	9.971.519.000	- 10.169.481.000	49,5
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.030.000.000	567.000.000	- 1.463.000.000	27,9
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2016-2025	200.000.000	190.590.000	- 9.410.000	95,3
	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	406.186.257	- 593.813.743	40,6
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	111.010.000.000	96.001.922.724	- 15.008.077.276	86,5
	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	854.720.000	- 145.280.000	85,5
	Phí sử dụng đường bộ	140.779.000.000	128.127.929.000	- 12.651.071.000	91,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	22.353.056.397.952	22.353.056.397.952	-
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	1.471.132.257.388	-	-
V	Chi hỗ trợ địa phương khác	-	6.200.000.000	-	-

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3-2-1</i>	<i>4-2-1</i>
C	KẾT DƯ NSDP (TRƯỚC KHI TRẢ NỢ GỐC)	- 185.300.000.000	183.835.559.561	369.135.559.561	- 99,2
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	30.900.000.000	27.398.867.378	- 3.501.132.622	88,7
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	15.900.000.000		- 15.900.000.000	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	15.000.000.000	27.398.867.378	12.398.867.378	182,7
E	KẾT DƯ NSDP (SAU KHI TRẢ NỢ GỐC)	- 216.200.000.000	156.436.692.183	372.636.692.183	- 72,4
F	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	216.200.000.000	2.810.040.000	- 213.389.960.000	1,3
I	Vay để bù đắp bội chi	200.300.000.000	2.810.040.000	- 197.489.960.000	1,4
II	Vay để trả nợ gốc	15.900.000.000		- 15.900.000.000	-
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		119.493.023.726	119.493.023.726	





Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Ngân sách do NS-NDND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SỐ SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	16.310.000.000.000	15.127.402.000.000	35.076.141.740.334	32.786.458.007.459	215,1	216,7
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	16.310.000.000.000	15.127.402.000.000	18.153.664.959.895	17.198.446.870.872	111,3	113,7
1	Thu nội địa	16.138.000.000.000	15.127.402.000.000	17.905.034.686.947	17.156.274.087.059	110,9	113,4
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.005.415.000.000	1.005.415.000.000	1.149.908.744.651	1.149.908.744.651	114,4	114,4
	- Thuế giá trị gia tăng	624.345.000.000	624.345.000.000	629.754.859.387	629.754.859.387	100,9	100,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.000.000.000	139.000.000.000	166.647.247.543	166.647.247.543	119,9	119,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	70.000.000	70.000.000	-	-	-	-
	- Thuế tài nguyên	242.000.000.000	242.000.000.000	353.506.637.721	353.506.637.721	146,1	146,1
	- Thu từ khi thiên nhiên	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	154.540.000.000	154.540.000.000	239.794.086.375	239.794.086.375	155,2	155,2
	- Thuế giá trị gia tăng	65.540.000.000	65.540.000.000	106.260.366.705	106.260.366.705	162,1	162,1
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.500.000.000	47.500.000.000	82.023.077.701	82.023.077.701	172,7	172,7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.400.000.000	40.400.000.000	48.022.902.250	48.022.902.250	118,9	118,9
	- Thuế tài nguyên	1.100.000.000	1.100.000.000	3.487.739.719	3.487.739.719	317,1	317,1
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	333.950.000.000	333.950.000.000	532.684.886.134	532.684.886.134	159,5	159,5
	- Thuế giá trị gia tăng	224.050.000.000	224.050.000.000	276.160.112.402	276.160.112.402	123,3	123,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.525.000.000	109.525.000.000	256.214.205.834	256.214.205.834	233,9	233,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.000.000	25.000.000	106.283.275	106.283.275	425,1	425,1
	- Thuế tài nguyên	350.000.000	350.000.000	204.284.623	204.284.623	58,4	58,4
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.930.629.000.000	3.930.629.000.000	5.155.001.419.274	5.155.000.395.031	131,1	131,1
	- Thuế giá trị gia tăng	2.440.209.000.000	2.440.209.000.000	3.486.017.215.741	3.486.017.215.741	142,9	142,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	531.820.000.000	531.820.000.000	674.683.026.273	674.683.026.273	126,9	126,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	703.000.000.000	703.000.000.000	665.032.809.964	665.031.785.721	94,6	94,6
	- Thuế tài nguyên	255.600.000.000	255.600.000.000	329.268.367.296	329.268.367.296	128,8	128,8
5	Lệ phí trước bạ	684.324.000.000	684.324.000.000	1.168.799.469.823	1.168.799.469.823	170,8	170,8
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	500.000.000	500.000.000	2.575.231.240	2.575.231.240	515,0	515,0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	38.040.000.000	38.040.000.000	50.016.948.552	50.016.948.552	131,5	131,5
8	Thuế thu nhập cá nhân	905.132.000.000	905.132.000.000	1.387.778.215.930	1.387.778.215.930	153,3	153,3
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.300.000.000.000	760.000.000.000	826.826.368.077	496.147.709.332	63,6	65,3
10	Phi, lệ phí	245.280.000.000	115.400.000.000	295.823.848.924	193.165.866.189	120,6	167,4
	Phi, lệ phí Trung ương	-	-	-	-	-	-
	Phi, lệ phí tỉnh	-	-	-	-	-	-
	Phi, lệ phí xã	-	-	-	-	-	-
11	Tiền sử dụng đất	6.421.399.000.000	6.421.399.000.000	5.185.537.694.990	5.185.537.694.990	80,8	80,8
12	Thu tiền thuê đất	246.563.000.000	241.446.000.000	429.343.475.816	429.343.475.816	174,1	177,8
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	1.000.000.000	1.000.000.000	53.948.957.286	53.910.399.187	5.394,9	5.391,0
14	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	-	-	-	-	-	-
15	Thu từ hoạt động xổ số	350.000.000.000	350.000.000.000	414.799.110.735	414.799.110.735	118,5	118,5
16	Thu khác ngân sách	412.767.000.000	125.000.000.000	693.212.339.033	418.503.040.649	167,9	334,8
17	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	198.160.200	198.160.200	-	-
18	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện	66.300.000.000	18.466.000.000	188.861.022.822	148.185.945.140	284,9	802,5
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	28.161.000.000	28.161.000.000	33.944.072.593	33.944.072.593	120,5	120,5
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	14.000.000.000	14.000.000.000	95.980.634.492	95.980.634.492	685,6	685,6
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	172.000.000.000	-	168.906.321.675	-	98,2	-
1	Thuế xuất khẩu	-	-	12.167.982.705	-	-	-
2	Thuế nhập khẩu	-	-	20.950.710.503	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	135.007.145.204	-	-	-
5	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu	-	-	301.915.130	-	-	-
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu	-	-	117.949.414	-	-	-
7	Thu khác	-	-	360.618.719	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	43.736.402.598	12.244.335.138	-	-
V	Các khoản thu huy động đóng góp	-	-	35.987.548.675	29.928.448.675	-	-
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	-	-	-	-	-	-
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	223.696.656.217	223.696.656.217	-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	-	-	15.256.570.074.834	15.256.570.074.834	-	-
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI	-	-	2.810.040.000	2.810.040.000	-	-
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN	-	-	1.439.400.009.388	104.934.365.536	-	-

Phụ lục III (Biểu mẫu số 51)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.681.457.000.000	66.502.933.878.788	155,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	34.784.616.000.000	33.590.251.323.835	96,6
I	Chi đầu tư phát triển	8.365.473.000.000	5.525.165.698.472	66,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.184.421.000.000	5.262.924.960.153	64,3
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.043.397.683.795	
-	Chi khoa học và công nghệ		48.186.764.861	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.271.799.000.000	2.396.588.616.913	56,1
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	350.000.000.000	214.888.985.614	61,4
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	181.052.000.000	262.240.738.319	144,8
II	Chi thường xuyên	25.558.285.000.000	28.056.986.040.873	109,8
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	12.773.728.000.000	12.184.922.063.542	95,4
2	Chi khoa học và công nghệ	60.818.000.000	38.418.471.641	63,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000.000.000	3.659.584.490	73,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440.000.000	4.440.000.000	182,0
V	Dự phòng ngân sách	706.197.000.000	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	147.221.000.000	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.896.841.000.000	9.082.293.899.613	115,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	899.718.000.000	2.107.353.306.334	234,2
	Vốn đầu tư	827.549.000.000	1.300.937.487.580	157,2
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	806.415.818.754	1.117,4
a	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	472.767.000.000	1.061.734.479.916	224,6
	Vốn đầu tư	472.767.000.000	586.254.869.746	124,0
	Vốn sự nghiệp	-	475.479.610.170	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	93.441.000.000	383.154.797.207	410,0
	Vốn đầu tư	93.441.000.000	132.577.295.000	141,9
	Vốn sự nghiệp	-	250.577.502.207	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	333.510.000.000	662.464.029.211	198,6
	Vốn đầu tư	261.341.000.000	582.105.322.834	222,7
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	80.358.706.377	111,3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.997.123.000.000	6.974.940.593.279	99,7
1	Vốn đầu tư	5.160.359.000.000	5.291.562.265.080	102,5
a	Vốn nước ngoài	556.493.000.000	53.571.214.796	9,6
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	556.493.000.000	50.245.313.796	9,0
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	3.325.901.000	
b	Vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	113,8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	113,8
2	Vốn sự nghiệp	1.836.764.000.000	1.683.378.328.199	91,6
	Gồm:			
a	Vốn nước ngoài (1)	23.285.000.000	-	-
b	Vốn trong nước	1.813.479.000.000	1.683.378.328.199	92,8
	Kinh phí phân giới, cắm mốc	2.929.000.000	36.823.340	1,3
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.011.000.000	983.643.000	97,3
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	320.000.000	304.000.000	95,0
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	108.433.000.000	66.791.994.878	61,6
	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH (2)	1.379.142.000.000	1.379.142.000.000	100,0
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	45.484.000.000	-	-
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.141.000.000	9.971.519.000	49,5
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.030.000.000	567.000.000	27,9



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	I	2	3=2/I
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2016-2025	200.000.000	190.590.000	95,3
	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	406.186.257	40,6
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	111.010.000.000	96.001.922.724	86,5
	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	854.720.000	85,5
	Phí sử dụng đường bộ	140.779.000.000	128.127.929.000	91,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		22.353.056.397.952	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.471.132.257.388	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		6.200.000.000	





Phụ lục IV (Biểu mẫu số 52)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.265.942.000.000	64.999.639.164.767	22.733.697.164.767	153,8
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	12.570.247.000.000	19.366.956.766.818	6.796.709.766.818	154,1
	Chi bổ sung cân đối	9.448.955.000.000	9.407.447.019.602	- 41.507.980.398	
	Chi bổ sung có mục tiêu	3.121.292.000.000	9.959.509.747.216	6.838.217.747.216	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	29.695.695.000.000	24.363.547.722.895	- 5.332.147.277.105	82,0
I	Chi đầu tư phát triển	14.276.140.000.000	11.726.721.228.821	- 2.549.418.771.179	82,1
1	Chi đầu tư cho các dự án		11.464.192.490.502		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		1.119.001.399.550		
-	Chi khoa học và công nghệ		48.186.764.861		
-	Chi quốc phòng		107.153.034.201		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		200.619.704.748		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		1.184.936.483.779		
-	Chi văn hóa thông tin		139.203.707.369		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		75.186.122.619		
-	Chi thể dục thể thao		12.469.787.000		
-	Chi bảo vệ môi trường		106.088.932.927		
-	Chi các hoạt động kinh tế		8.161.528.684.688		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		280.711.375.926		
-	Chi bảo đảm xã hội		29.106.492.834		
-	Chi đầu tư khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		-		
3	Chi đầu tư phát triển khác		262.528.738.319		
II	Chi thường xuyên	14.886.729.000.000	12.628.726.909.584	- 2.258.002.090.416	84,8
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.735.851.000.000	2.653.850.353.887	- 82.000.646.113	97,0
-	Chi khoa học và công nghệ	52.818.000.000	37.832.062.081	- 14.985.937.919	71,6
-	Chi quốc phòng		340.102.723.914		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		282.505.962.630		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		2.877.798.757.824		
-	Chi văn hóa thông tin		260.927.620.753		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		97.647.310.376		
-	Chi thể dục thể thao		99.007.280.209		
-	Chi bảo vệ môi trường		154.996.588.685		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.931.923.387.038		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		2.866.088.179.207		
-	Chi bảo đảm xã hội		913.105.937.606		
-	Chi thường xuyên khác		112.940.745.374		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000.000.000	3.659.584.490	- 1.340.415.510	73,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440.000.000	4.440.000.000	2.000.000.000	182,0
V	Dự phòng ngân sách	450.863.000.000	-	- 450.863.000.000	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	74.523.000.000	-	- 74.523.000.000	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		19.903.152.709.202		
D	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		6.000.000.000		
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.359.981.965.852		

Phụ lục V (Biểu mẫu số 53)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)
				NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.681.457.000.000	66.502.933.878.788	45.632.682.397.949	20.870.251.480.839	155,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	34.784.616.000.000	33.590.251.323.835	17.012.112.664.930	16.578.138.658.905	96,6
I	Chi đầu tư phát triển	8.365.473.000.000	5.525.165.698.472	5.404.659.690.838	120.506.007.634	66,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.184.421.000.000	5.262.924.960.153	5.142.418.952.519	120.506.007.634	64,3
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	-	-
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-	1.043.397.683.795	988.791.450.273	54.606.233.522	-
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-	48.186.764.861	48.186.764.861	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-	-
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	4.271.799.000.000	2.396.588.616.913	2.396.588.616.913	-	56,1
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	350.000.000.000	214.888.985.614	214.888.985.614	-	61,4
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	181.052.000.000	262.240.738.319	262.240.738.319	-	144,8
II	Chi thường xuyên	25.558.285.000.000	28.056.986.040.873	11.599.353.389.602	16.457.632.651.271	109,8
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	12.773.728.000.000	12.184.922.063.542	2.634.807.353.887	9.550.114.709.655	95,4
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	60.818.000.000	38.418.471.641	37.832.062.081	586.409.560	63,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000.000.000	3.659.584.490	3.659.584.490	-	73,2
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440.000.000	4.440.000.000	4.440.000.000	-	182,0
V	Dự phòng ngân sách	706.197.000.000	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	147.221.000.000	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.896.841.000.000	9.082.293.899.613	7.351.435.057.965	1.730.858.841.648	115,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	899.718.000.000	2.107.353.306.334	1.176.827.129.294	930.526.177.040	234,2
	<i>Vốn đầu tư</i>	827.549.000.000	1.300.937.487.580	1.030.499.272.903	270.438.214.677	157,2
	<i>Vốn sự nghiệp</i>	72.169.000.000	806.415.818.754	146.327.856.391	660.087.962.363	1.117,4
a	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	472.767.000.000	1.061.734.479.916	564.486.812.187	497.247.667.729	224,6



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)
				NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ	
A	B	I=2+3	4=5+6	5	6	7=4/1
	Vốn đầu tư	472.767.000.000	586.254.869.746	458.497.175.414	127.757.694.332	124,0
	Vốn sự nghiệp	-	475.479.610.170	105.989.636.773	369.489.973.397	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	93.441.000.000	383.154.797.207	159.339.889.819	223.814.907.388	410,0
	Vốn đầu tư	93.441.000.000	132.577.295.000	132.577.295.000	-	141,9
	Vốn sự nghiệp	-	250.577.502.207	26.762.594.819	223.814.907.388	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	333.510.000.000	662.464.029.211	453.000.427.288	209.463.601.923	198,6
	Vốn đầu tư	261.341.000.000	582.105.322.834	439.424.802.489	142.680.520.345	222,7
	Vốn sự nghiệp	72.169.000.000	80.358.706.377	13.575.624.799	66.783.081.578	111,3
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.997.123.000.000	6.974.940.593.279	6.174.607.928.671	800.332.664.608	99,7
1	Vốn đầu tư	5.160.359.000.000	5.291.562.265.080	5.291.562.265.080	-	102,5
a	Vốn nước ngoài	556.493.000.000	53.571.214.796	53.571.214.796	-	9,6
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	556.493.000.000	50.245.313.796	50.245.313.796		9,0
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước		3.325.901.000	3.325.901.000		
b	Vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	5.237.991.050.284	-	113,8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	4.603.866.000.000	5.237.991.050.284	5.237.991.050.284		113,8
2	Vốn sự nghiệp	1.836.764.000.000	1.683.378.328.199	883.045.663.591	800.332.664.608	91,6
	Gồm:					
a	Vốn nước ngoài	23.285.000.000	-			-
b	Vốn trong nước	1.813.479.000.000	1.683.378.328.199	883.045.663.591	800.332.664.608	92,8
	Kinh phí phân giới, cắm mốc	2.929.000.000	36.823.340	36.823.340	-	1,3
	Hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	1.011.000.000	983.643.000	983.643.000	-	97,3
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	320.000.000	304.000.000	304.000.000	-	95,0
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	108.433.000.000	66.791.994.878	9.672.000.000	57.119.994.878	61,6
	Kinh phí thực hiện chính sách ASXH	1.379.142.000.000	1.379.142.000.000	680.658.000.000	698.484.000.000	100,0
	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	45.484.000.000	-		-	-
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20.141.000.000	9.971.519.000	261.519.000	9.710.000.000	49,5
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.030.000.000	567.000.000	567.000.000	-	27,9
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2016-2025	200.000.000	190.590.000	190.590.000	-	95,3



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)
				NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH XÃ	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>
	Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	406.186.257	406.186.257	-	40,6
	Kinh phí thực hiện Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững	111.010.000.000	96.001.922.724	91.984.252.994	4.017.669.730	86,5
	Kinh phí thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025	1.000.000.000	854.720.000	854.720.000	-	85,5
	Phí sử dụng đường bộ	140.779.000.000	128.127.929.000	97.126.929.000	31.001.000.000	91,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	22.353.056.397.952	19.903.152.709.202	2.449.903.688.750	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.471.132.257.388	1.359.981.965.852	111.150.291.536	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC		6.200.000.000	6.000.000.000	200.000.000	



Phụ lục VI (Biểu mẫu số 54)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

		DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)						Đơn vị: đồng
STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SÁCH	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=8/1	17=9/2	18=10/3	19=11/4	20=14/7	
TỔNG CỘNG																						
A CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC		40.085.311.885.249	20.341.374.734.871	13.815.930.250.925	1.945.676.899.473	1.630.079.311.760	315.597.587.713	-	34.323.057.470.111	10.696.221.955.918	12.482.399.053.193	1.176.827.129.294	1.030.499.272.903	146.327.856.391	9.967.609.331.706	19.903.152.709.202	85,63	52,58	90,35	60,48	-	
I KHỎA AN NINH, QUỐC PHÒNG		1.115.816.500.783	514.986.979.724	595.418.953.051	5.410.568.000	-	5.410.568.000	-	24.355.448.138.405	10.696.221.955.918	12.482.399.053.193	1.176.827.129.294	1.030.499.272.903	146.327.856.391	-	9.242.507.778.237	40,46	52,58	90,31	60,48	-	
1 Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		36.680.289.377	179.949.539.377	206.991.750.000	739.000.000	-	739.000.000	-	272.901.036.213	74.542.553.201	198.358.483.012	-	-	3.814.655.000	-	238.856.658.532	75,10	62,88	93,78	70,50	-	
2 Ban Chỉ huy Bộ đội biên phòng		91.553.029.000	40.030.971.000	51.397.058.000	125.000.000	-	125.000.000	-	82.185.169.360	31.516.618.000	50.543.551.360	125.000.000	-	125.000.000	-	95.960.537.800	70,39	41,42	95,83	-	-	
3 Công an tỉnh		630.804.682.406	295.006.469.347	331.251.645.051	4.546.568.008	-	4.546.568.008	-	477.822.204.473	170.408.027.103	303.724.522.370	3.689.655.000	-	3.689.655.000	-	133.896.213.752	75,75	57,76	91,69	81,15	-	
4 Trung đoàn 915		774.000.000	-	774.000.000	-	-	-	-	774.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
5 Trung đoàn 910		1.786.150.000	-	1.786.150.000	-	-	-	-	1.786.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
6 Lữ đoàn 682		227.500.000	-	227.500.000	-	-	-	-	227.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
7 Trại giam Xuân Phước		119.350.000	-	119.350.000	-	-	-	-	119.350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
8 Cơ sở giáo dục bắt buộc A1-Cục C10 - Bộ Công an		22.400.000	-	22.400.000	-	-	-	-	22.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
9 Trạm Ra đà 560		87.850.000	-	87.850.000	-	-	-	-	87.850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
10 Trạm Ra đà 68		71.750.000	-	71.750.000	-	-	-	-	71.750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
11 Trung tâm An dân đăm Tăc năim		45.500.000	-	45.500.000	-	-	-	-	45.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
12 Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 3		100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
13 Lữ đoàn đặc công 198		997.000.000	-	997.000.000	-	-	-	-	997.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
14 Trung Đoàn 95		997.500.000	-	997.500.000	-	-	-	-	997.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
15 Kho K84 - Cục quản lý		97.000.000	-	97.000.000	-	-	-	-	97.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
16 Trạm Radar 20 - Trạm đo tần số		432.500.000	-	432.500.000	-	-	-	-	432.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	
II KHOA ĐANG		52.370.981.558	2.600.000.000	519.770.981.558	-	-	-	-	460.868.509.418	2.341.031.000	457.770.406.726	757.071.692	-	757.071.692	-	1.599.108.094	88,33	90,04	88,07	-	-	
1 Văn phòng Tỉnh ủy		516.881.981.558	2.600.000.000	514.281.981.558	-	-	-	-	458.606.105.175	2.341.031.000	455.770.406.734	757.071.692	-	757.071.692	-	1.599.108.094	88,33	90,04	88,07	-	-	
2 Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy Đắk Lắk		5.489.000.000	-	5.489.000.000	-	-	-	-	2.262.404.243	-	2.262.404.243	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III KHỎA SỐ, BAN NGÂN HỘ		32.034.859.383.612	19.823.787.755.147	10.331.111.92.524	1.879.960.435.941	1.630.079.311.760	249.881.124.181	-	20.667.684.977.457	10.417.413.726.614	9.138.221.743.765	81.456.234.175	-	81.456.234.175	-	8.964.312.008.011	64,52	52,55	88,45	59,15	-	
1 Ban an toàn giao thông		2.612.000.000	-	2.612.000.000	-	-	-	-	829.148.287	-	829.148.287	-	-	-	-	-	-	31,74	31,74	-	-	
2 Ban quản lý các khu công nghiệp		12.180.875.000	-	12.180.875.000	-	-	-	-	9.226.099.220	-	9.226.099.220	-	-	-	-	-	-	75,74	75,74	-	-	
3 Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên		884.613.615.601	870.401.615.601	14.212.000.000	-	-	-	-	255.114.246.217	243.804.502.164	11.309.744.053	-	-	-	-	-	476.406.786.199	28,84	28,01	79,58	-	
4 Ban quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên		5.145.000.000	-	5.145.000.000	-	-	-	-	3.805.310.788	-	3.805.310.788	-	-	-	-	-	-	73,96	73,96	-	-	
5 Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phi đồng tỉnh		416.039.119.747	-	397.851.237.747	18.187.882.000	-	-	-	223.742.431.382	-	207.130.865.482	16.611.565.900	-	16.611.565.900	-	-	171.881.667.100	53,78	52,06	91,33	-	
6 Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giáo dục và Công nghiệp		387.736.700.666	-	383.494.309.666	4.242.391.000	-	-	-	353.951.456.767	-	350.923.340.767	3.028.116.000	-	3.028.116.000	-	-	1.505.758.000	91,29	91,51	71,38	-	
7 Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giáo dục và Nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh		107.225.478.800	-	87.400.134.800	19.825.344.000	-	-	-	99.314.268.400	-	84.163.268.400	15.151.000.400	-	15.151.000.400	-	-	4.674.343.600	92,62	96,30	76,42	-	
8 Sở Công thương		138.721.861.484	-	138.721.861.484	3.166.088.800	-	-	-	125.452.970.464	-	125.452.970.464	-	-	-	-	-	12.189.116.328	88,42	90,43	-	-	
9 Sở Dân tộc và Tôn giáo		52.261.861.584	-	52.261.861.584	16.404.933.736	-	-	-	50.020.707.406	-	45.538.550.781	4.482.056.625	-	4.482.056.625	-	-	13.625.713.696	72,85	85,46	87,14	27,32	
10 Sở Giáo dục và Đào tạo		2.353.637.520.455	1.815.495.200	2.284.703.843.107	67.118.182.148	48.475.203.400	18.642.978.748	-	2.338.676.876.967	743.000.000	2.191.987.573.091	45.948.303.876	42.208.925.502	3.729.330.374	-	-	72.108.246.276	95,12	40,93	95,94	68,46	
11 Sở Khoa học và Công nghệ		200.211.933.050	-	200.112.412.130	2.099.520.920	-	-	-	133.776.142.923	-	133.776.142.923	396.469.460	-	396.469.460	-	-	15.870.357.446	66,16	66,65	18,88	-	
12 Sở Nội vụ		274.884.448.745	-	232.330.146.720	42.554.302.025	-	-	-	191.500.792.882	-	189.083.983.700	2.416.809.182	-	2.416.809.182	-	-	53.321.548.785	69,67	81,39	5,68	-	
13 Sở Nông nghiệp và Môi trường		1.373.368.174.879	-	1.340.433.418.623	32.934.756.256	-	-	-	1.216.142.968.083	-	1.206.317.676.093	9.825.291.390	-	9.825.291.390	-	-	66.100.722.226	88,55	89,99	29,83	-	
14 Sở Tài chính		110.727.526.129	-	110.727.526.129	154.507.320	-	-	-	98.067.555.033	-	98.067.555.033	675.367.000	-	675.367.000	-	-	2.442.342.143	88,57	88,69	90,45	89,81	
15 Sở Tư pháp		53.453.226.519	-	53.453.226.519	751.987.000	-	-	-	53.522.372.660	-	53.522.372.660	675.367.000	-	675.367.000	-	-	38.141.865.432	83,48	90,45	6,63	-	
16 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		402.235.811.654	-	368.810.173.636	33.425.638.018	-	-	-	335.797.475.954	-	335.797.475.954	2.217.757.040	-	2.217.757.040	-	-	76.880.187.626	72,58	96,17	76,78	81,83	
17 Sở Xây dựng		340.912.947.829	19.320.134.000	330.272.504.829	320.309.000	-	-	-	253.950.992.217	352.771.000	253.950.992.217	-	-	-	-	-	142.725.071.882	85,01	85,22	52,82	-	
18 Sở Y tế		1.768.102.621.552	-	1.768.144.124.994	11.958.496.558	-	-	-	1.513.182.813.465	-	1.506.866.228.932	6.316.584.533	-	6.316.584.533	-	-	3.609.607.708	89,09	89,09	82,34	-	
19 Thanh tra tỉnh Đắk Lắk		84.403.874.312	-	84.403.874.312	-	-	-	-	75.196.474.646	-	75.196.474.646	-	-	-	-	-	16.755.938.313	85,06	85,06	82,34	-	
20 Trung tâm Cảnh sát Quốc gia Đắk Lắk		192.014.569.401	-	144.471.530.244	47.543.039.157	31.448.418.000	16.094.621.157	-	163.314.879.798	-	124.189.248.298	39.145.622.500	29.406.039.000	9.759.583.500	-	-	14.994.709.796	72,30	75,02	48,94	-	
21 Trung tâm Cảnh sát Quốc gia Đắk Lắk		58.180.708.230	-	53.217.202.230	4.963.479.000	-	-	-	42.351.450.058	-	39.922.270.058	2.429.180.000	-	2.429.180.000	-	-	1.610.295.024	95,34	96,17			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN							CHI CHUYÊN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU	SỐ SẴN (%)				
		TỔNG SỐ	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Khác	TỔNG SỐ	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG			Khác		TỔNG SỐ	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chỉ chương trình MTQG	Khác
					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên					Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=8/7	17=9/2	18=10/3	19=11/4	20=14/7
44	Hội báo về trẻ khuyết tật và BHYT	678.900.000	-	678.900.000	-	-	-	-	492.808.355	-	492.808.355	-	-	-	-	-	72,59	-	-	-	-
45	Hội Cựu giáo chức	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	-	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
46	Đoàn Luật sư tỉnh Đắk Lắk	225.000.000	-	225.000.000	-	-	-	-	225.000.000	-	225.000.000	-	-	-	-	-	11,22	-	-	11,22	-
47	Hội người tàn tật	1.940.061.190	-	1.940.061.190	-	-	-	-	931.513.164	-	931.513.164	-	-	-	-	-	48,01	-	-	48,01	-
48	Hội y học tỉnh Phú Yên	284.000.000	-	284.000.000	-	-	-	-	145.400.000	-	145.400.000	-	-	-	-	-	51,20	-	-	51,20	-
49	Thống kê tỉnh Đắk Lắk	616.000.000	-	376.000.000	240.000.000	-	240.000.000	-	445.000.000	-	205.000.000	240.000.000	-	240.000.000	-	-	72,24	-	54,52	100,00	-
50	Vườn kiểm sát nhân dân tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
51	Cục thi hành án Dân sự tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
52	Cục quản lý thị trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
53	Hải quân xã hội tỉnh Đắk Lắk	1.583.247.489.700	-	1.583.247.489.700	-	-	-	-	1.522.240.140.015	-	1.522.240.140.015	-	-	-	-	-	96,15	-	-	96,15	-
54	Hạn quân lý đầu tư và xây dựng tỉnh loại 8	22.000.000	-	22.000.000	-	-	-	-	22.000.000	-	22.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
55	Dài phát sóng khu vực Tây Nguyên	12.500.000	-	12.500.000	-	-	-	-	12.500.000	-	12.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
56	Dài khí tượng thủy văn tỉnh Đắk Lắk	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	-	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
57	Dài TSNV - Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
58	Vườn Quốc gia Yok Đôn	110.000.000	-	110.000.000	-	-	-	-	110.000.000	-	110.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
59	Văn phòng Cục dự trữ nhà nước khu vực Nam Tây Nguyên	23.500.000	-	23.500.000	-	-	-	-	23.500.000	-	23.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
60	Trung tâm nghiên cứu đất, phân bón và môi trường Tây Nguyên	8.000.000	-	8.000.000	-	-	-	-	8.000.000	-	8.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
61	Văn phòng Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên	46.500.000	-	46.500.000	-	-	-	-	46.500.000	-	46.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
62	Vườn Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên	15.500.000	-	15.500.000	-	-	-	-	15.500.000	-	15.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
63	Chi cục Thuế khu vực XIV	76.500.000	-	76.500.000	-	-	-	-	76.500.000	-	76.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
64	Chi cục Hải quan khu vực XIV	31.500.000	-	31.500.000	-	-	-	-	31.500.000	-	31.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
65	Văn phòng Quản lý đường bộ III.4	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
66	Vườn Vũ sinh dịch tế Tây Nguyên	66.000.000	-	66.000.000	-	-	-	-	66.000.000	-	66.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
67	Trung tâm Khuyến nông vùng Đồng Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
68	Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ Cà phê Ekamut	48.500.000	-	48.500.000	-	-	-	-	48.500.000	-	48.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
69	Trường Đại học Tây Nguyên	365.000.000	-	365.000.000	-	-	-	-	365.000.000	-	365.000.000	-	-	-	-	-	200,00	-	-	100,00	-
70	Khoa học nhà nước khu vực XIV	118.000.000	-	118.000.000	-	-	-	-	118.000.000	-	118.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
71	Phân hiệu Học viện Hành chính và Quản trị công tại tỉnh Đắk Lắk	23.000.000	-	23.000.000	-	-	-	-	23.000.000	-	23.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
72	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Nguyên	72.000.000	-	72.000.000	-	-	-	-	72.000.000	-	72.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
73	Nhà Văn hóa lao động tỉnh	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
74	Trung tâm khảo kiểm nghiệm phòng sản phẩm cây trồng Tây Nguyên	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
75	Lĩnh đạo lao động tỉnh Đắk Lắk	4.153.500.000	-	4.153.500.000	-	-	-	-	4.109.598.890	-	4.109.598.890	-	-	-	-	-	98,94	-	-	98,94	-
76	Trung tâm Nghiên cứu và Quản trị môi trường nông nghiệp miền Trung và Tây Nguyên	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
77	Vườn Kiểm sát Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	496.500.000	-	496.500.000	-	-	-	-	496.500.000	-	496.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
78	Chi cục Kiểm lâm Vùng IV	18.500.000	-	18.500.000	-	-	-	-	18.500.000	-	18.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
79	Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây nguyên	35.000.000	-	35.000.000	-	-	-	-	35.000.000	-	35.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
80	Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk	37.500.000	-	37.500.000	-	-	-	-	37.500.000	-	37.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
81	Phân hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội tại tỉnh Đắk Lắk	24.500.000	-	24.500.000	-	-	-	-	24.500.000	-	24.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
82	Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo (VU CT Dân tộc địa phương)	6.500.000	-	6.500.000	-	-	-	-	6.500.000	-	6.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
83	Nhiệm vụ Nhà nước tỉnh Đắk Lắk	28.000.000	-	28.000.000	-	-	-	-	28.000.000	-	28.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
84	Công đoàn ngành y tế	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
85	Thị hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk	17.500.000	-	17.500.000	-	-	-	-	17.500.000	-	17.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
86	Hạn chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh Đắk Lắk	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
87	Công đoàn ngành Công thương	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
88	Công đoàn ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
89	Công đoàn ngành giao thông vận tải	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
90	Công đoàn ngành giáo dục tỉnh Đắk Lắk	500.000	-	500.000	-	-	-	-	500.000	-	500.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
91	Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk	15.000.000	-	15.000.000	-	-	-	-	5.050.000	-	5.050.000	-	-	-	-	-	33,67	-	-	33,67	-
92	Hội Truyền thống Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh tỉnh Phú Yên	129.000.000	-	129.000.000	-	-	-	-	129.000.000	-	129.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
93	Hỗ trợ kinh phí cho Sư đoàn BQ2 Quảng Ninh	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	100,00	-	-	100,00	-
94	Hạn Dân tộc	262.406.102	-	-	262.406.102	262.406.102	-	-	48.592.000	-	48.592.000	-	-	-	-	-	213.814.000	18,52	-	-	18,52
95	Hạn QIDA DTND Thuận Hóa	1.175.928.463.026	883.027.529.526	-	292.900.933.500	292.900.933.500	-	-	814.763.166.206	642.102.468.206	-	172.660.698.000	172.660.698.000	-	-	-	317.969.814.000	69,29	72,72	-	58,95
96	Hạn QIDA DTND Thuận Ma Thuật	1.854.519.554.000	1.663.021.374.000	-	191.498.180.000	191.498.180.000	-	-	950.832.417.571	815.697.153.491	-	135.135.264.000	135.135.264.000	-	-	-	756.640.562.920	51,27	49,05	-	70,57
97	Hạn QIDA DTND CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk	1.986.349.485.000	1.986.349.485.000	-	-	-	-	-	1.092.562.352.000	1.092.562.352.000	-	-</									

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN							SỐ SẴN (%)					
		TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Khác	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Khác	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Khác	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU	Tăng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác		
																				Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16-8/1	17-9/2	18-10/3	19-11/4	20-14/7
112	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi Đắk Lắk	6.971.000.000	6.971.000.000	-	-	-	-	-	6.970.900.000	6.970.900.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-
113	KHOA TRƯỞNG HỌC	54.904.924.000	6.896.000.000	-	48.008.924.000	48.008.924.000	-	-	47.196.585.000	5.699.892.000	-	-	41.496.693.000	41.496.693.000	-	-	6.512.231.000	85,96	82,66	-	86,44
114	KHIV miền sách tỉnh chưa phân bổ	344.608.670.302	329.363.313.302	-	15.245.357.000	15.245.357.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	62.506.224.243	-	-	-	-
115	Lưu minh học tập và tỉnh Phú Yên	12.000.000	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-	12.000.000	-	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-	100,00	-	-	-	100,00
116	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk	314.425.785.000	314.425.785.000	-	-	-	-	-	244.810.597.540	244.810.597.540	-	-	-	-	-	-	69.615.187.000	77,86	77,86	-	-
117	Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk	9.464.444.000	2.227.194.000	-	7.237.250.000	7.237.250.000	-	-	1.685.813.000	1.627.194.000	-	-	58.619.000	58.619.000	-	-	7.778.631.000	17,81	73,06	-	0,81
118	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk	342.173.572.402	342.173.572.402	-	-	-	-	-	90.728.538.404	90.728.538.404	-	-	-	-	-	-	56.129.392.492	26,52	26,52	-	-
119	Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk	193.141.950.000	193.141.950.000	-	-	-	-	-	6.271.462.412	6.271.462.412	-	-	-	-	-	-	29.553.887.393	3,25	3,25	-	-
120	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	41.062.667.000	10.689.151.000	-	30.373.516.000	30.373.516.000	-	-	34.948.423.000	9.922.864.000	-	-	25.025.559.000	25.025.559.000	-	-	6.114.239.000	85,11	92,83	-	82,39
121	Sở Y tế tỉnh Đắk Lắk	128.034.375.246	126.120.720.246	-	1.913.655.000	1.913.655.000	-	-	76.946.172.400	76.544.143.400	-	-	402.029.000	402.029.000	-	-	8.377.675.000	60,10	60,69	-	21,01
122	Tỉnh đoàn	326.000.000	326.000.000	-	-	-	-	-	324.029.000	324.029.000	-	-	-	-	-	-	-	99,40	99,40	-	-
123	Trung tâm chính trị Krete Pô	611.000.000	611.000.000	-	-	-	-	-	605.947.000	605.947.000	-	-	-	-	-	-	-	99,17	99,17	-	-
124	UBND Phường Bình Kiên	9.599.750.000	1.253.000.000	-	8.346.750.000	8.346.750.000	-	-	8.430.136.554	84.626.554	-	-	8.345.510.000	8.345.510.000	-	-	1.240.000	87,82	6,75	-	99,99
125	UBND Phường Buôn Hà	220.000.000	200.000.000	-	200.000.000	200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000.000	-	-	-	-
126	UBND phường Buôn Ma Thuột	53.489.353.000	53.489.353.000	-	-	-	-	-	20.302.093.000	20.302.093.000	-	-	-	-	-	-	21.353.119.000	37,96	37,96	-	-
127	UBND phường Cư M'ê	36.752.951.000	29.785.951.000	-	6.967.000.000	6.967.000.000	-	-	31.340.894.000	24.905.960.000	-	-	6.434.934.000	6.434.934.000	-	-	1.650.096.000	85,27	83,62	-	92,36
128	UBND Phường Phú Yên	140.000.000	140.000.000	-	-	-	-	-	140.000.000	140.000.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00	-	-	-
129	UBND phường Tân An	25.444.017.000	16.444.922.000	-	8.999.095.000	8.999.095.000	-	-	20.612.844.000	14.867.011.000	-	-	5.745.833.000	5.745.833.000	-	-	4.750.368.000	81,01	90,40	-	63,85
130	UBND phường Tân Lập	47.096.419.000	47.096.419.000	-	-	-	-	-	21.374.927.000	21.374.927.000	-	-	-	-	-	-	17.677.961.000	45,39	45,39	-	-
131	UBND phường Thành Nhất	40.714.398.000	40.714.398.000	-	-	-	-	-	34.872.070.000	34.872.070.000	-	-	-	-	-	-	5.826.000.000	85,65	85,65	-	-
132	UBND phường Tuy Hòa	488.893.000	488.893.000	-	-	-	-	-	398.001.000	398.001.000	-	-	-	-	-	-	99.516.000	81,41	81,41	-	-
133	UBND xã Buôn Đôn	4.628.733.000	1.200.733.000	-	3.428.000.000	3.428.000.000	-	-	4.440.268.000	1.012.268.000	-	-	3.428.000.000	3.428.000.000	-	-	188.465.000	95,93	84,30	-	100,00
134	UBND xã Cư M'ê	1.528.000.000	1.488.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	-	455.862.000	455.862.000	-	-	-	-	-	-	44.000.000	29,83	30,64	-	-
135	UBND xã Cư M'ê	220.000.000	-	-	220.000.000	220.000.000	-	-	220.000.000	220.000.000	-	-	-	-	-	-	100,00	-	-	-	100,00
136	UBND xã Cư M'ê	16.401.813.000	364.813.000	-	1.276.000.000	1.276.000.000	-	-	1.276.000.000	1.276.000.000	-	-	-	-	-	-	363.972.000	77,77	-	-	100,00
137	UBND xã Cư M'ê	5.575.000.000	-	-	5.575.000.000	5.575.000.000	-	-	289.120.000	289.120.000	-	-	-	-	-	-	5.285.880.000	5,19	-	-	5,19
138	UBND Xã Cư Pui	99.516.000	-	-	99.516.000	99.516.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.516.000	-	-	-	-
139	UBND xã Cư Yana	2.521.206.000	2.276.942.000	-	244.264.000	244.264.000	-	-	1.954.198.000	1.954.198.000	-	-	-	-	-	-	521.206.000	77,51	85,83	-	-
140	UBND xã Cưêr Dônr	318.220.000	-	-	318.220.000	318.220.000	-	-	238.220.000	238.220.000	-	-	-	-	-	-	80.000.000	74,86	-	-	74,86
141	UBND Xã Đắk Lẻn	217.601.000	53.601.000	-	164.000.000	164.000.000	-	-	164.000.000	164.000.000	-	-	-	-	-	-	-	75,37	-	-	100,00
142	UBND Xã Dưnư Kưn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
143	UBND Xã Drievư	20.949.525.583	5.372.335.583	-	15.577.190.000	15.577.190.000	-	-	12.450.056.000	520.000.000	-	-	11.930.056.000	11.930.056.000	-	-	4.348.134.000	59,43	9,68	-	76,59
144	UBND Xã Dưnư Xuân	854.202.000	63.327.000	-	790.875.000	790.875.000	-	-	791.361.000	791.361.000	-	-	-	-	-	-	2.550.000	92,64	-	-	100,00
145	UBND xã Dưnư Bihưn	3.984.000.000	3.455.000.000	-	529.000.000	529.000.000	-	-	2.638.251.000	2.158.552.000	-	-	479.699.000	479.699.000	-	-	1.053.301.000	66,22	62,48	-	90,68
146	UBND xã Dưnư Kưn	20.810.942.000	9.924.000.000	-	10.886.942.000	10.886.942.000	-	-	9.090.934.000	357.493.000	-	-	8.733.441.000	8.733.441.000	-	-	11.720.000.000	43,68	3,60	-	80,22
147	UBND Xã Cư Bưn	1.033.306.000	1.036.000.000	-	1.034.000.000	1.034.000.000	-	-	1.030.936.000	1.030.936.000	-	-	1.030.936.000	1.030.936.000	-	-	4.370.000	99,58	-	-	99,70
148	UBND Xã Cư Driưnư	3.071.505.000	1.300.000.000	-	1.771.505.000	1.771.505.000	-	-	1.565.975.000	1.565.975.000	-	-	-	-	-	-	205.530.000	50,98	-	-	88,40
149	UBND xã Cư Driưnư	16.219.000.000	464.000.000	-	15.755.000.000	15.755.000.000	-	-	2.406.059.000	-	-	-	2.406.059.000	2.406.059.000	-	-	13.812.941.000	14,83	91,53	-	15,27
150	UBND xã Cư Hưn	1.923.968.000	1.923.968.000	-	-	-	-	-	977.022.000	977.022.000	-	-	-	-	-	-	946.946.000	50,78	50,78	-	-
151	UBND xã Cư Hưn	2.215.000.000	2.000.000.000	-	215.000.000	215.000.000	-	-	723.036.000	723.036.000	-	-	197.633.000	197.633.000	-	-	1.007.460.000	41,57	36,15	-	91,92
152	UBND xã Cư Kư	9.427.989.000	7.422.753.000	-	2.005.236.000	2.005.236.000	-	-	7.834.229.000	6.575.833.000	-	-	1.278.396.000	1.278.396.000	-	-	1.226.840.000	83,31	88,59	-	63,75
153	UBND xã Cư Kư	3.310.888.000	-	-	3.310.888.000	3.310.888.000	-	-	2.659.702.000	2.659.702.000	-	-	2.659.702.000	2.659.702.000	-	-	651.186.000	80,33	-	-	80,33
154	UBND Xã Cư Kư	2.802.953.000	35.819.000	-	2.767.114.000	2.767.114.000	-	-	2.532.763.000	-	-	-	2.532.763.000	2.532.763.000	-	-	270.170.000	90,36	-	-	91,53
155	UBND xã Cư Kư	13.425.000.000	5.150.000.000	-	8.275.000.000	8.275.000.000	-	-	13.302.064.000	5.027.064.000	-	-									

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN							QUYẾT TOÁN							SỐ SẴN (%)					
		TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=8/1	17=9/2	18=10/3	19=11/4	20=14/7
198	Ghi chi thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án Công viên nghỉ dưỡng Vĩnh Hùng - Dự án Trung tâm Hòa táng An Lạc Viên (giai đoạn 1) (Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Hoàng Phát)	52.443.045.000	52.443.045.000	-	-	-	-	-	52.443.045.000	52.443.045.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
199	Ghi chi thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng của dự án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Xuân Thiển Cụ MGar cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức (Công ty TNHH Xuân Thiển Đắk Lắk)	1.322.625.000	1.322.625.000	-	-	-	-	-	1.322.625.000	1.322.625.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
200	Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Cửa hàng xăng dầu Phú Đông (Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên)	17.010.000	17.010.000	-	-	-	-	-	17.010.000	17.010.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
201	Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Cửa hàng xăng dầu An Nghiệp (Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên)	1.982.750	1.982.750	-	-	-	-	-	1.982.750	1.982.750	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
202	Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện La Hường 2, xã Phú Mỹ, huyện Đông Xuân (Công ty Cổ phần VRG Phú Yên)	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
203	Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Đường dây 110kV đầu nối Nhà máy Thủy điện La Hường 2 vào hệ thống quốc gia (Công ty Cổ phần VRG Phú Yên)	1.022.035	1.022.035	-	-	-	-	-	1.022.035	1.022.035	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
204	Ghi chi kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Xây dựng nhà máy sản xuất Ethanol (Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam)	108.875.230	108.875.230	-	-	-	-	-	108.875.230	108.875.230	-	-	-	-	-	-	100,00	100,00			
IV	CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ QUYẾT TOÁN TRƯỚC KHI SÁP XẾP	63.971.226.274	-	63.971.226.274	-	-	-	-	63.971.226.274	-	63.971.226.274	-	-	-	-	-	99,10		99,10		
1	Sở Giao thông Vận tải Phú Yên	1.540.824.494	-	1.540.824.494	-	-	-	-	1.540.824.494	-	1.540.824.494	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên	1.387.483.979	-	1.387.483.979	-	-	-	-	1.387.483.979	-	1.387.483.979	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
3	Sở Thông tin và Truyền thông Phú Yên	1.390.424.720	-	1.390.424.720	-	-	-	-	1.390.424.720	-	1.390.424.720	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
4	Sở Lao động, Thương mại và Xã hội Phú Yên	14.606.638.867	-	14.606.638.867	-	-	-	-	14.606.638.867	-	14.606.638.867	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
5	Sở Ngoại vụ Phú Yên	606.452.931	-	606.452.931	-	-	-	-	606.452.931	-	606.452.931	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư Phú Yên	1.841.216.218	-	1.841.216.218	-	-	-	-	1.841.216.218	-	1.841.216.218	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
7	Sở Tài nguyên và Môi trường Phú Yên	1.625.156.457	-	1.625.156.457	-	-	-	-	1.625.156.457	-	1.625.156.457	-	-	-	-	-	90,01		90,01		
8	Ban Tôn giáo Tỉnh Phú Yên	605.032.252	-	605.032.252	-	-	-	-	605.032.252	-	605.032.252	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
9	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi tỉnh Phú Yên	486.000.000	-	486.000.000	-	-	-	-	392.735.298	-	392.735.298	-	-	-	-	-	80,81		80,81		
10	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin tỉnh Phú Yên	533.000.000	-	533.000.000	-	-	-	-	414.801.159	-	414.801.159	-	-	-	-	-	77,82		77,82		
11	Trung tâm Hỗ trợ nông dân và Giáo dục nghề nghiệp (Hội Nông dân tỉnh Phú Yên)	318.000.000	-	318.000.000	-	-	-	-	114.876.675	-	114.876.675	-	-	-	-	-	36,12		36,12		
12	Văn phòng Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Phú Yên	516.996.356	-	516.996.356	-	-	-	-	516.996.356	-	516.996.356	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
13	Quỹ vì người nghèo (Ủy ban MTTQ)	38.514.000.000	-	38.514.000.000	-	-	-	-	38.514.000.000	-	38.514.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
V	CHÍNH TRỊ CÁC CÔNG TY	148.288.129.030	-	148.288.129.030	-	-	-	-	107.137.808.426	-	107.137.808.426	-	-	-	-	37.740.000.000	72,25		72,25		
1	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông	16.719.734.000	-	16.719.734.000	-	-	-	-	15.297.224.000	-	15.297.224.000	-	-	-	-	-	91,49		91,49		
2	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp MĐrắk	7.258.676.000	-	7.258.676.000	-	-	-	-	7.215.249.000	-	7.215.249.000	-	-	-	-	-	99,40		99,40		
3	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wý	7.092.838.000	-	7.092.838.000	-	-	-	-	7.090.686.338	-	7.090.686.338	-	-	-	-	-	99,97		99,97		
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư phia	6.208.000.000	-	6.208.000.000	-	-	-	-	6.153.640.000	-	6.153.640.000	-	-	-	-	-	99,12		99,12		
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Hlao	2.444.000.000	-	2.444.000.000	-	-	-	-	2.438.300.000	-	2.438.300.000	-	-	-	-	-	99,77		99,77		
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Mân	838.000.000	-	838.000.000	-	-	-	-	835.684.980	-	835.684.980	-	-	-	-	-	99,72		99,72		
7	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Wine	307.000.000	-	307.000.000	-	-	-	-	306.094.000	-	306.094.000	-	-	-	-	-	99,70		99,70		
8	Công ty TNHH Lâm nghiệp Thuận Ja Wam	1.149.000.000	-	1.149.000.000	-	-	-	-	1.149.000.000	-	1.149.000.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
9	Công ty TNHH Cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	13.688.942.000	-	13.688.942.000	-	-	-	-	13.688.942.000	-	13.688.942.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
10	Cty TNHH Chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Đắk Lắk	2.520.000.000	-	2.520.000.000	-	-	-	-	2.322.100.000	-	2.322.100.000	-	-	-	-	-	92,15		92,15		
11	Cty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar	4.413.504.680	-	4.413.504.680	-	-	-	-	4.150.103.900	-	4.150.103.900	-	-	-	-	-	94,03		94,03		
12	Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa	235.882.000	-	235.882.000	-	-	-	-	99.219.331	-	99.219.331	-	-	-	-	-	42,06		42,06		
13	Công ty TNHH MTV Cao su Ea Hlao	2.033.520.000	-	2.033.520.000	-	-	-	-	2.033.519.916	-	2.033.519.916	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
14	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Buk	1.368.963.000	-	1.368.963.000	-	-	-	-	1.368.963.000	-	1.368.963.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
15	Công ty Cổ phần KDC Green Farm	5.161.383.000	-	5.161.383.000	-	-	-	-	5.161.383.000	-	5.161.383.000	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
16	Công ty Cổ phần TCGroup Toàn cầu	1.179.000.000	-	1.179.000.000	-	-	-	-	330.075.611	-	330.075.611	-	-	-	-	-	28,00		28,00		
17	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phước An	1.079.000	-	1.079.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		
18	Cty TNHH MTV Quai ly công nghệ thực lýp Đắk Lắk	39.800.000.000	-	39.800.000.000	-	-	-	-	19.569.016.000	-	19.569.016.000	-	-	-	-	19.800.000.000	49,17		49,17		
19	Cty TNHH MTV Thuận Nông Đồng Cam	31.502.113.000	-	31.502.113.000	-	-	-	-	13.562.113.000	-	13.562.113.000	-	-	-	-	17.943.000.000	43,05		43,05		
20	Công ty Cổ phần Cây thuốc nam Phú Yên	4.366.494.350	-	4.366.494.350	-	-	-	-	4.366.494.350	-	4.366.494.350	-	-	-	-	-	100,00		100,00		
VI	CHUYỂN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	2.217.675.664.012	-	2.157.369.768.488	60.305.895.524	-	60.305.895.524	-	2.217.675.664.012	-	2.157.369.768.488	60.305.895.524	-	60.305.895.524	-	-	100,00		100,00	100,00	
B	CHI TRẢ NỢ LÃI ĐO CHỈNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	5.000.000.000	-	-	-	-	-	-	3.659.584.490	-	3.659.584.490	-	-	-	-	-	73,19				
C	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH PHƯƠNG VAY	2.440.000.000	-	-	-	-	-	-	4.440.000.000	-	4.440.000.000	-	-	-	-	-	181,97				
D	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	706.197.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
E	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	147.221.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
F	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.121.292.000.000	-	-	-	-	-	-	9.959.509.747.216	-	9.959.509.747.216	-	-	-	-	-	319,08				
G	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.660.644.933.965	-				





Phụ lục VII (Biểu mẫu số 58)
QUYẾT TOÀN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: đồng

		DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)			
STT	Tên đơn vị	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển		Tổng	Chi thường xuyên		Tổng	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ các địa phương khác	Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Trung tâm	Chi khác học và công nghệ		Trung tâm	Chi khác học và công nghệ		Trung tâm	Chi khác học và công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18-5/1	18-6/2	18-9/2
	TỔNG SỐ	12.985.761.010,116	77.241.260.000	12.852.893.265,116	55.626.485.000	20.870.251.480,839	120.506.007,634	15.213.193,625	0	17.257.965,315,879	9.598.105,325,937	586.409,560	930.526.177,040	270.438.214,677	660.087,962,363	2.449.903.688,750	111.150.291,536	200.000.000	160,72	156,01	134,27
1	Phường Đoàn Ma Thuật	425.775.000,000	0	424.315.000,000	1.460.000,000	637.022.933,637	4.614.264.000	177.092.000	0	505.701.369,316	310.820.641,337	0	8.403.000	0	8.403.000	125.114.139,921	1.384.757.400	200.000.000	149,61	119,18	122,51
2	Phường Tân Lập	154.650.000,000	0	154.003.000,000	647.000,000	221.806.599,158	88.351.000	88.351.000	0	188.669.945,441	114.372.931,242	0	56.890.840	0	56.890.840	32.299.611,877	691.800.000	0	142,25	122,82	118,00
3	Phường Thành Nhất	126.727.000,000	0	126.282.000,000	445.000,000	180.275.198,934	701.337.000	0	0	156.365.805,824	96.196.871,997	0	384.300.000	0	384.300.000	22.112.362,070	711.894.040	0	145,34	125,34	118,00
4	Phường Tân An	182.023.000,000	0	181.382.000,000	641.000,000	264.360.802,970	274.174.000	46.938.000	0	214.035.703,430	137.102.965,392	23.635.720	465.018.572	0	465.018.572	49.000.906,968	785.000.000	0	144,01	136,76	134,30
5	Phường Ea Kéo	136.126.000,000	0	135.838.000,000	488.000,000	196.321.624,021	142.727.000	18.044.000	0	170.526.179,950	96.744.756,022	0	295.963.232	0	295.963.232	24.443.021,558	553.706.000	0	142,16	136,68	119,29
6	Xã Hòa Phú	140.925.000,000	0	140.259.000,000	666.000,000	192.724.405,129	115.022.000	0	0	167.316.692,339	127.308.112,913	0	1.035.106.190	0	1.035.106.190	17.473.545,173	2.109.300.640	0	143,91	137,62	116,94
7	Phường Đoàn Hồ	241.740.000,000	0	240.536.500,000	1.203.500,000	343.647.976,012	0	0	0	323.030.024,009	94.374.364,278	0	2.329.134.450	0	2.329.134.450	6.528.213,563	897.493.000	0	160,66	156,51	120,94
8	Phường Cư Bơ	126.463.000,000	0	125.801.500,000	661.500,000	172.847.004,947	0	0	0	163.092.163,934	65.762.221,039	0	11.353.333,654	0	11.353.333,654	10.853.421,631	717.631.000	0	143,91	137,62	116,94
9	Xã Ea Dông	94.474.000,000	0	93.998.000,000	476.000,000	151.785.048,294	0	0	0	107.546.975,023	63.053.669,877	0	2.526.121,068	365.334,068	2.160.787,000	28.742.167,525	1.024.590.000	0	152,18	132,96	119,20
10	Xã Ea Kô	89.350.000,000	0	88.926.000,000	424.000,000	139.840.213,616	0	0	0	148.815.431,998	191.161.317,385	0	3.550.260,070	30.800.000	3.519.460,070	27.194.944,537	978.962,272	0	143,91	137,62	116,94
11	Xã Ea Mđrôh	123.450.000,000	0	124.846.000,000	604.000,000	180.539.598,877	0	0	0	171.737.967,877	185.375.216,349	0	4.764.909,624	484.000.000	4.280.909,624	40.469.833,426	2.071.799,517	0	152,18	132,96	119,20
12	Xã Quảng Phú	239.873.000,000	0	238.969.000,000	904.000,000	365.044.510,444	0	0	0	157.880.413,598	72.247.530,113	0	4.894.860,708	61.600.000	4.833.260,708	22.342.616,215	753.635.000	0	147,97	139,68	129,69
13	Xã Cuối Đông	97.163.735,200	0	96.744.735,200	419.000,000	143.771.525,521	0	0	0	158.782.764,689	89.673.974,672	0	4.321.884,360	308.000.000	4.013.884,360	28.682.683,605	1.099.355,548	0	157,04	129,69	118,18
14	Xã Cuối Tây	121.024.629,684	0	122.435.629,684	589.000,000	193.196.667,302	309.979,300	0	0	162.788.737,574	98.078.521,873	0	3.897.013,600	74.800.000	3.822.213,600	28.743.885,456	962.500.000	0	142,51	138,18	121,71
15	Xã Ea Tân	138.560.840,000	0	137.827.840,000	733.000,000	197.459.633,630	977.497.000	0	0	228.534.242,669	163.152.139,947	0	30.034.756,300	0	30.034.756,300	39.113.925,157	1.566.703,300	0	154,55	136,94	116,94
16	Xã Ea Síp	210.037.000,000	0	209.356.000,000	681.000,000	360.790.407,426	1.540.780.000	0	0	202.921.855,458	140.461.025,229	0	34.650.823,400	1.539.065.000	33.111.758,400	29.340.161,858	1.510.863.000	0	150,96	135,00	125,39
17	Xã Ea Rôk	172.444.000,000	0	171.818.000,000	626.000,000	266.513.703,716	0	0	0	95.656.210,499	49.071.438,496	103.200.000	22.636.576,000	0	22.636.576,000	17.056.426,177	71.526.000	0	173,60	125,39	125,39
18	Xã Ea Bung	71.252.000,000	0	70.856.000,000	396.000,000	136.061.738,676	0	0	0	171.342.862,133	40.338.284,260	0	14.604.682.000	3.689.718.000	10.914.964.000	12.862.238,216	429.863.000	0	178,36	125,08	125,08
19	Xã Ea Bôk	57.166.000,000	0	56.896.000,000	270.000,000	99.239.645,349	0	0	0	70.327.568,996	38.541.871,724	0	11.369.860,200	1.513.687.000	9.856.173,200	18.852.935,862	339.578.000	0	162,34	138,61	125,39
20	Xã Ea Lúp	56.302.000,000	0	56.226.000,000	276.000,000	100.889.943,058	0	0	0	270.058.497,474	157.740.896,778	0	8.473.598,896	252.679.000	8.220.918,896	38.909.039,444	594.715.000	0	144,73	125,60	125,60
21	Xã Ea Wô	193.294.000,000	0	194.833.000,000	461.000,000	317.435.850,831	0	0	0	262.576.387,233	173.619.216,532	0	13.151.627,490	0	13.151.627,490	26.993.138,379	594.667.000	0	207,92	148,15	124,87
22	Xã Ea Nuôi	209.575.512,000	0	209.049.512,000	526.000,000	303.315.820,102	0	1.404.885.000	0	76.989.551,717	38.858.899,178	0	13.478.386,203	3.930.164.000	9.548.222,203	17.666.043,620	676.719.000	0	142,89	124,87	124,87
23	Xã Ea Bông	52.161.136,000	0	51.968.136,000	193.000,000	108.451.872,240	0	0	0	166.168.599,948	96.388.826,935	70.340.000	3.017.363,100	0	3.017.363,100	21.248.141,694	676.719.000	0	160,78	134,69	134,69
24	Xã Ea Bông	133.745.000,000	0	133.078.000,000	667.000,000	191.110.823,742	0	0	0	162.592.852,159	103.841.465,385	0	11.381.808,356	0	11.381.808,356	24.784.217,442	173.459.000	0	169,29	131,73	131,73
25	Xã Ea Bông	136.172.000,000	0	135.564.000,000	608.000,000	218.934.336,957	0	0	0	110.163.997,690	60.214.572,168	0	7.826.192.000	0	7.826.192.000	24.811.550,817	0	0	165,70	144,03	144,03
26	Xã Ea Bông	84.102.000,000	0	83.627.000,000	475.000,000	142.800.840,507	0	0	0	264.785.017,818	141.930.012,013	71.980.000	14.616.880,678	0	14.616.880,678	26.018.363,905	20.050.000	0	140,06	125,37	125,37
27	Xã Ea Bông	184.334.000,000	0	183.839.000,000	495.000,000	305.440.212,401	0	0	0	249.862.112,370	158.863.799,322	30.000.000	6.520.084,380	0	6.520.084,380	20.227.924,850	41.337.000	0	156,49	135,04	125,37
28	Xã Ea Bông	194.061.000,000	0	193.510.000,000	551.000,000	317.805.266,883	0	0	0	163.948.703,200	91.718.659,529	19.800.000	6.513.522.000	0	6.513.522.000	20.227.924,850	41.337.000	0	144,14	126,26	126,26
29	Xã Ea Bông	121.879.000,000	0	121.404.000,000	475.000,000	190.731.587,320	0	0	0	193.742.203,858	123.760.713,168	0	13.797.468,480	0	13.797.468,480	14.347.019,074	19.250.000	0	153,13	124,08	124,08
30	Xã Ea Bông	153.948.000,000	0	153.448.000,000	500.000,000	221.905.941,412	0	0	0	156.286.880,658	89.427.281,693	0	13.797.468,480	0	13.797.468,480	14.347.019,074	19.250.000	0	153,13	124,08	124,08
31	Xã Ea Bông	126.621.000,000	0	125.955.000,000	666.000,000	193.889.571,049	2.873.893.000	0	0	156.286.880,658	89.427.281,693	0	13.797.468,480	0	13.797.468,480	14.347.019,074	19.250.000	0	153,13	124,08	124,08
32	Xã Ea Bông	224.198.000,000	0	223.495.000,000	703.000,000	324.981.224,673	0	0	0	156.286.880,658	89.427.281,693	0	13.797.468,480	0	13.797.468,480	14.347.019,074	19.250.000	0	153,13	124,08	124,08
33	Xã Ea Bông	125.626.000,000	0	124.978.000,000	648.000,000	175.029.553,915	0	0	0	14.347.415,300	0	0	2.930.844.000	240.284.000	2.690.560.000	10.614.97.					

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN											SO SÁNH (%)				
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQC			Chi chuyển nguồn năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi hỗ trợ các dự án khác					
							Tổng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng				Trong đó				
																	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=5/1	19=6/2	20=7/3
69	Phường Tuy Hòa	331.340.000.000	1.013.000.000	328.206.000.000	2.121.000.000	595.286.267.473	635.559.142	0	0	529.536.757.267	276.237.087.356	0	2.747.290.268	2.698.764.768	48.525.500	61.215.564.796	1.151.096.000	-	179,66	62,74	161,34
70	Phường Phú Yên	90.240.000.000	180.000.000	89.071.000.000	989.000.000	259.413.298.121	12.642.169.679	0	0	211.375.305.480	110.066.105.564	0	2.647.300.000	2.407.300.000	240.000.000	32.442.482.962	306.040.000	-	287,47	7.023,43	237,31
71	Phường Bình Kiến	151.260.000.000	10.550.000.000	139.836.000.000	874.000.000	209.814.459.834	1.085.732.000	0	0	158.896.530.529	59.328.237.466	0	3.325.554.000	674.037.000	2.651.517.000	46.172.355.633	334.287.672	-	138,71	10,29	113,63
72	Phường Đồng Hòa	118.623.000.000	240.000.000	117.975.000.000	408.000.000	233.060.464.554	2.348.911.276	0	0	206.606.365.958	84.929.095.499	0	2.952.280.117	2.718.355.117	233.925.000	20.522.009.666	630.897.537	-	196,47	978,71	175,13
73	Phường Hòa Hiệp	130.263.000.000	410.000.000	129.474.000.000	379.000.000	210.743.122.533	744.382.526	0	0	191.669.201.199	98.976.924.440	0	60.818.000	0	60.818.000	17.896.703.808	372.017.000	-	161,78	181,56	148,04
74	Xã Hòa Xuân	66.645.000.000	450.000.000	65.814.000.000	381.000.000	161.386.520.369	1.834.993.014	419.972.099	0	110.884.280.399	33.339.347.202	0	20.730.776.680	19.980.858.680	749.918.000	27.801.935.284	134.534.992	-	242,16	407,78	168,48
75	Xã Phú Hòa 1	157.123.600.000	3.524.000.000	152.991.600.000	608.000.000	318.682.693.304	3.955.501.341	0	0	261.089.721.283	103.932.153.896	0	7.911.302.259	6.595.405.367	1.315.896.892	45.726.168.421	0	0	202,82	112,24	170,66
76	Xã Phú Hòa 2	109.016.460.000	3.130.260.000	105.489.200.000	397.000.000	204.095.125.455	6.934.809.341	0	0	173.611.142.484	74.466.340.933	0	4.897.292.181	3.981.559.811	915.732.370	18.651.881.449	0	0	187,21	221,54	164,58
77	Xã Tây Hòa	151.270.300.000	450.000.000	150.255.300.000	565.000.000	273.377.010.964	541.997.562	14.500.611	0	243.891.003.016	108.137.024.981	0	6.313.710.759	5.451.725.759	861.985.000	22.630.299.627	0	0	180,72	120,44	162,32
78	Xã Hòa Thịnh	81.279.000.000	380.000.000	80.577.000.000	322.000.000	153.254.824.007	3.870.523.754	0	0	127.978.650.122	55.863.607.285	0	4.698.205.861	3.816.145.374	882.060.487	16.707.444.270	0	0	188,55	1.018,56	158,83
79	Xã Hòa Mỹ	71.255.000.000	190.000.000	70.766.000.000	299.000.000	134.863.151.518	2.408.619.000	0	0	117.831.545.896	52.577.143.925	0	855.751.462	725.338.662	130.412.800	13.767.235.160	0	0	189,27	1.267,69	166,51
80	Xã Sơn Thịnh	85.800.000.000	280.000.000	85.096.000.000	424.000.000	148.214.395.734	1.440.704.000	122.791.000	0	116.280.296.617	57.759.583.781	0	6.781.096.029	6.584.323.029	196.773.000	23.712.299.088	0	0	172,24	514,54	136,63
81	Xã Tuy An Bắc	86.226.246.000	1.636.840.000	84.172.510.000	416.896.000	182.834.180.661	3.354.714.713	0	0	153.786.690.148	52.116.892.800	0	2.364.133.073	2.057.121.133	307.011.940	23.328.642.727	0	0	212,04	204,95	182,70
82	Xã Tuy An Đông	104.886.850.000	2.230.260.000	102.105.358.000	451.232.000	191.969.736.113	3.441.937.354	543.726.000	0	155.145.148.771	75.225.711.118	0	10.482.548.714	9.951.663.734	530.884.980	22.771.901.274	128.000.000	0	183,03	147,71	151,95
83	Xã Ô Loan	114.060.440.000	2.230.260.000	111.251.014.000	579.166.000	196.084.025.179	13.505.312.475	0	0	160.357.191.465	81.542.511.410	0	4.686.095.048	3.689.456.348	996.638.700	17.535.426.191	0	0	171,91	603,55	144,14
84	Xã Tuy An Nam	91.659.016.000	2.230.300.000	89.026.382.000	402.334.000	162.218.772.945	8.996.116.167	0	0	129.431.807.680	65.565.857.978	0	5.974.578.621	5.017.999.927	956.578.694	17.816.270.477	0	0	176,98	403,36	143,39
85	Xã Tuy An Tây	54.218.448.000	2.280.340.000	51.574.736.000	363.372.000	101.289.058.998	1.691.025.194	0	0	82.677.368.411	28.179.578.580	0	3.637.458.629	2.710.363.329	927.095.300	13.188.936.764	94.270.000	0	186,82	74,16	160,51
86	Xã Xuân Lãnh	83.145.000.000	60.000.000	82.766.000.000	319.000.000	156.782.149.837	0	0	0	108.485.517.681	60.977.893.275	0	18.754.443.000	13.411.491.000	5.342.952.000	29.371.794.230	170.174.926	0	188,56	0	151,08
87	Xã Phú Mỹ	72.872.000.000	18.000.000	72.568.000.000	286.000.000	160.421.238.236	0	0	0	93.846.218.582	33.969.948.815	0	33.767.787.603	16.362.768.779	17.405.018.824	32.705.111.051	102.121.000	0	220,14	0	129,32
88	Xã Xuân Phước	72.271.000.000	48.000.000	71.952.000.000	271.000.000	115.060.412.614	12.000.000	4.000.000	0	99.943.938.147	51.531.735.969	0	2.791.702.737	2.297.140.175	494.562.562	12.180.921.730	131.850.000	0	159,21	25,09	138,90
89	Xã Đồng Xuân	153.210.000.000	174.000.000	152.408.000.000	628.000.000	282.390.965.879	30.164.000	10.164.000	0	245.783.383.983	101.981.648.090	0	8.500.332.402	5.821.576.000	2.678.756.402	27.795.776.494	281.309.000	0	184,32	17,34	161,27
90	Xã Sơn Hòa	171.129.000.000	2.149.000.000	168.230.000.000	750.000.000	292.646.366.180	1.700.434.757	61.094.945	0	235.800.950.306	121.468.956.927	0	22.399.274.201	13.312.435.725	9.086.838.476	28.123.416.910	4.622.290.000	0	171,01	79,13	140,17
91	Xã Văn Hòa	44.186.000.000	1.931.000.000	41.805.000.000	450.000.000	80.880.774.293	1.506.717.940	0	0	65.725.403.342	21.662.041.105	0	7.717.255.335	5.278.823.739	2.438.431.596	5.931.397.676	0	0	183,05	78,03	157,22
92	Xã Tây Sơn	81.889.000.000	165.000.000	81.274.000.000	450.000.000	169.553.532.865	65.750.000	0	0	115.008.622.482	56.037.515.524	0	30.483.958.347	20.150.662.368	10.333.295.979	23.975.202.036	0	0	207,05	39,85	141,51
93	Xã Sơn Trại	82.355.000.000	643.000.000	81.262.000.000	450.000.000	137.551.087.603	482.090.450	0	0	106.188.514.841	58.819.906.257	0	36.370.145.167	19.598.488.938	16.771.656.209	14.510.337.145	0	0	191,31	74,98	130,67
94	Xã Ea L'ly	58.455.000.000	550.000.000	57.698.000.000	207.000.000	109.112.483.377	6.269.000	0	0	77.009.313.904	42.084.835.905	0	14.718.424.281	7.603.497.037	7.114.927.244	17.378.476.192	0	0	186,66	1,14	133,47
95	Xã Ea H'p	52.169.000.000	575.000.000	51.386.000.000	208.000.000	102.779.858.505	97.580.000	0	0	70.872.404.453	34.670.342.935	0	14.607.547.543	8.713.579.792	5.893.967.751	17.202.326.509	0	0	197,01	16,97	137,92
96	Xã Đông Bình	75.675.000.000	2.800.000.000	72.591.000.000	284.000.000	121.172.274.138	3.039.805.990	0	0	91.233.337.475	49.368.736.990	0	8.450.889.242	5.735.265.554	2.715.625.688	18.448.241.431	0	0	160,12	108,36	125,68
97	Xã Sông Ninh	154.047.000.000	575.000.000	153.046.000.000	426.000.000	293.619.221.799	277.360.000	64.405.000	0	218.821.247.912	111.186.167.117	0	33.691.510.411	11.910.010.501	21.781.499.912	20.829.103.474	0	0	190,60	48,24	156,05
98	Phường Xuân Đài	65.004.000.000	9.500.000.000	55.255.000.000	249.000.000	103.067.194.282	12.884.265.228	10.691.024.126	0	78.349.599.585	36.224.581.384	0	361.144.780	0	361.144.780	11.274.184.689	198.000.000	0	158,56	135,62	141,80
99	Phường Sông Cầu	147.170.800.000	11.520.000.000	135.176.800.000	474.000.000	264.850.525.657	2.654.671.474	1.181.125.844	0	209.647.915.258	95.538.318.934	0	6.909.333.656	5.997.407.916	911.925.740	39.154.801.569	6.483.803.700	0	179,96	23,04	155,09
100	Xã Xuân Thủy	59.934.600.000	608.000.000	59.033.600.000	293.000.000	105.032.267.330	553.571.005	0	0	81.206.977.603	37.726.775.981	0	6.615.646.622	4.970.333.438	1.645.313.184	16.360.072.100	296.000.000	0	175,24	91,05	137,56
101	Xã Xuân Cảnh	70.149.000.000	9.255.000.000	60.653.000.000	241.000.000	146.452.418.030	11.408.883.952	105.182.000	0	96.133.260.927	41.032.842.417	0	5.611.942.495	4.636.197.495	975.745.000	33.149.330.662	149.000.000	0	208,77	123,27	158,30
102	Xã Xuân Lộc	86.854.400.000	5.165.000.000	81.446.400.000	243.000.000	143.687.605.219	2.948.075.000	75.661.000	0	108.558.336.024	63.937.850.364	0	4.652.049.300	4.613.549.300	38.500.000	27.310.144.895	219.000.000	0	165,44	57,08	133,29

Phụ lục VIII (Biểu mẫu số 59)
QUYẾT TOÁN CHI BỐ SƯNG TỬ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

[illegible]

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	DỰ TOÁN								TỔNG SỐ	QUYẾT TOÁN								SỐ SẴN (%)													
			Bổ sung có mục tiêu									Bổ sung có mục tiêu								Bổ sung có mục tiêu													
			Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm					Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách		Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Bổ sung cân đối ngân sách	Gồm					Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm											
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách						Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ				Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia				
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=18+19	18=18/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8							
74	Nà Hòa Xuân	64.988.000.000	11.529.000.000	53.459.000.000	-	53.459.000.000	-	-	53.459.000.000	161.857.508.000	11.529.000.000	149.928.508.000	-	149.928.508.000	-	-	119.421.349.000	30.507.219.000	248,4	100,0	280,5	-	-	280,5	-	223,4	-						
75	Nà Phú Hòa 1	152.699.000.000	30.591.000.000	122.108.000.000	-	122.108.000.000	550.000.000	117.849.000.000	3.709.000.000	303.564.287.194	29.888.396.135	273.675.891.059	550.000.000	2.042.891.059	198,8	97,7	224,1	200,0	280,5	-	-	100,0	230,0	55,1	-	-	-						
76	Nà Phú Hòa 2	103.215.000.000	18.021.000.000	85.194.000.000	-	85.194.000.000	900.000.000	81.564.000.000	2.730.000.000	187.755.104.955	17.944.000.000	169.811.104.955	3.644.500.000	164.623.604.955	154,3	99,6	199,3	-	199,3	-	-	404,9	201,8	56,5	-	-	-						
77	Nà Tây Hòa	144.665.000.000	18.932.000.000	125.733.000.000	-	125.733.000.000	-	125.733.000.000	-	264.820.193.000	18.932.000.000	245.888.193.000	830.000.000	239.119.949.211	5.938.243.789	183,1	100,0	195,6	-	195,6	-	-	190,2	-	-	-	-						
78	Nà Hòa Thịnh	74.465.000.000	9.890.000.000	68.575.000.000	-	68.575.000.000	-	67.105.000.000	1.470.000.000	147.267.924.000	9.890.000.000	137.377.924.000	3.525.000.000	131.602.924.000	2.250.000.000	187,7	100,0	200,3	-	200,3	-	-	196,1	153,1	-	-	-						
79	Nà Hòa Mỹ	66.906.000.000	8.907.000.000	57.999.000.000	-	57.999.000.000	-	57.779.000.000	220.000.000	128.613.352.366	8.907.000.000	119.706.352.366	5.700.000.000	113.681.352.366	325.000.000	192,2	100,0	206,4	-	206,4	-	-	196,8	147,7	-	-	-						
80	Nà Sơn Thành	83.359.000.000	15.664.000.000	67.695.000.000	-	67.695.000.000	-	67.375.000.000	320.000.000	138.061.977.000	15.664.000.000	122.397.977.000	-	122.397.977.000	320.000.000	165,6	100,0	180,8	-	180,8	-	-	181,2	100,0	-	-	-						
81	Nà Tuy An Bắc	83.469.476.000	19.270.476.000	64.199.000.000	-	64.199.000.000	1.486.000.000	62.477.000.000	236.000.000	174.925.226.809	19.270.476.000	155.654.750.809	8.537.000.000	146.249.750.809	868.000.000	209,6	100,0	242,5	-	242,5	-	-	574,5	234,1	367,8	-	-						
82	Nà Tuy An Đông	102.941.000.000	21.183.000.000	81.758.000.000	-	81.758.000.000	2.330.000.000	78.812.000.000	616.000.000	180.660.255.679	21.183.000.000	159.477.255.679	2.330.000.000	156.531.255.679	616.000.000	175,5	100,0	195,1	-	195,1	-	-	100,0	196,6	100,0	-	-						
83	Nà Ô Loan	112.309.000.000	24.936.000.000	87.373.000.000	-	87.373.000.000	2.230.000.000	84.833.000.000	308.000.000	185.030.442.859	24.936.000.000	160.094.442.859	11.200.000.000	147.680.442.859	1.214.000.000	164,8	100,0	183,2	-	183,2	-	-	502,2	174,1	394,2	-	-						
84	Nà Tuy An Nam	89.912.000.000	20.058.000.000	69.854.000.000	-	69.854.000.000	2.230.000.000	67.002.000.000	622.000.000	151.579.013.040	20.058.000.000	131.521.013.040	10.859.000.000	119.450.013.040	1.212.000.000	166,6	100,0	188,3	-	188,3	-	-	487,0	178,3	194,9	-	-						
85	Nà Tuy An Tây	54.217.000.000	18.327.000.000	35.890.000.000	-	35.890.000.000	-	35.890.000.000	-	96.696.660.500	18.327.000.000	78.369.660.500	3.232.000.000	74.045.660.500	1.092.000.000	178,4	100,0	218,4	-	218,4	-	-	286,3	-	-	-	-						
86	Nà Xuân Lãnh	82.772.000.000	15.528.000.000	67.244.000.000	-	67.244.000.000	60.000.000	67.184.000.000	-	143.354.032.500	15.528.000.000	127.826.032.500	-	103.684.531.500	24.141.501.000	173,2	100,0	190,1	-	190,1	-	-	154,3	-	-	-	-						
87	Nà Phú Mỹ	72.727.000.000	14.211.000.000	58.516.000.000	-	58.516.000.000	18.000.000	58.498.000.000	-	140.705.504.500	14.211.000.000	126.494.504.500	3.050.000.000	96.516.791.400	1.159.000.000	159,6	100,0	173,3	-	173,3	-	-	6.354,2	166,2	-	-	-						
88	Nà Xuân Phước	71.534.000.000	13.425.000.000	58.109.000.000	-	58.109.000.000	48.000.000	58.061.000.000	-	114.150.791.400	13.425.000.000	100.725.791.400	6.684.000.000	234.119.171.909	3.469.000.000	181,3	100,0	202,2	-	202,2	-	-	3.841,4	194,1	-	-	-						
89	Nà Đồng Xuân	131.815.000.000	31.026.000.000	120.789.000.000	-	120.789.000.000	174.000.000	120.615.000.000	-	275.256.171.909	31.026.000.000	244.272.171.909	2.149.000.000	222.128.975.000	17.573.000.000	166,3	100,0	186,3	-	186,3	-	-	171,1	-	-	-	-						
90	Nà Sơn Hòa	169.053.000.000	39.212.000.000	129.841.000.000	-	129.841.000.000	-	129.841.000.000	-	281.062.975.000	39.212.000.000	241.850.975.000	23.036.000.000	97.884.086.952	12.732.000.000	193,5	100,0	232,8	-	232,8	-	-	13.961,2	171,0	-	-	-						
91	Nà Văn Hòa	43.659.000.000	20.831.000.000	22.828.000.000	-	22.828.000.000	1.931.000.000	13.966.000.000	6.931.000.000	77.920.171.659	20.831.000.000	57.089.171.659	1.476.156.940	47.865.198.384	7.747.816.335	178,5	100,0	250,1	-	250,1	-	-	76,4	342,7	111,8	-	-						
92	Nà Tây Sơn	81.544.000.000	24.129.000.000	57.415.000.000	-	57.415.000.000	165.000.000	57.250.000.000	-	157.781.086.952	24.129.000.000	133.652.086.952	23.036.000.000	97.884.086.952	12.732.000.000	193,5	100,0	232,8	-	232,8	-	-	13.961,2	171,0	-	-	-						
93	Nà Suối Trại	82.038.000.000	22.155.000.000	59.883.000.000	-	59.883.000.000	643.000.000	59.240.000.000	-	152.588.721.070	22.155.000.000	130.433.721.070	22.679.000.000	97.057.721.070	10.697.000.000	186,0	100,0	217,8	-	217,8	-	-	3.527,1	163,8	-	-	-						
94	Nà La Ly	57.398.000.000	11.500.000.000	45.898.000.000	-	45.898.000.000	-	45.898.000.000	-	96.945.551.550	11.500.000.000	85.445.551.550	17.000.000.000	71.392.551.550	14.036.000.000	168,9	100,0	186,2	-	186,2	-	-	155,5	-	-	-	-						
95	Nà Ea Bù	51.185.000.000	11.593.000.000	39.592.000.000	-	39.592.000.000	-	39.592.000.000	-	95.446.917.500	11.593.000.000	83.853.917.000	-	70.480.665.081	13.373.251.919	186,5	100,0	211,8	-	211,8	-	-	178,0	-	-	-	-						
96	Nà Đức Bình	74.115.000.000	15.671.000.000	58.444.000.000	-	58.444.000.000	-	58.444.000.000	-	116.741.907.000	15.671.000.000	101.092.907.000	10.310.000.000	88.012.907.000	2.770.000.000	157,5	100,0	173,0	-	173,0	-	-	150,6	-	-	-	-						
97	Nà Sông Hinh	151.758.000.000	23.985.000.000	127.773.000.000	-	127.773.000.000	-	127.773.000.000	-	271.399.113.317	23.985.000.000	247.414.113.317	295.521.439	227.664.560.861	19.514.031.017	178,8	100,0	193,6	-	193,6	-	-	178,1	-	-	-	-						
98	Phường Xuân Đài	63.431.000.000	12.652.000.000	50.779.000.000	-	50.779.000.000	-	50.779.000.000	-	91.774.022.358	12.652.000.000	79.122.022.358	-	79.122.022.358	-	144,7	100,0	155,8	-	155,8	-	-	155,8	-	-	-	-						
99	Phường Sông Cầu	142.365.000.000	21.771.000.000	120.594.000.000	-	120.594.000.000	11.425.000.000	109.169.000.000	-	233.101.173.000	21.771.000.000	211.330.173.000	6.997.419.000	197.359.909.000	6.972.845.000	163,7	100,0	175,2	-	175,2	-	-	61,2	180,8	-	-	-						
100	Nà Xuân Thọ	9.345.000.000	15.983.000.000	43.362.000.000	-	43.362.000.000	498.000.000	42.864.000.000	-	102.057.278.732	15.983.000.000	86.074.278.732	5.921.006.299	72.753.272.433	7.400.000.000	172,0	100,0	198,3	-	198,3	-	-	1.189,0	160,7	-	-	-						
101	Nà Xuân Cảnh	66.363.000.000	10.370.000.000	55.993.000.000	-	55.993.000.000	9.125.000.000	46.868.000.000	-	120.570.064.380	10.370.000.000	110.200.064.380	9.125.000.000	90.841.064.380	10.234.000.000	181,7	100,0	196,8	-	196,8	-	-	100,0	193,8	-	-	-						
102	Nà Xuân Lộc	84.797.000.000	12.244.000.000	72.553.000.000	-	72.553.000.000	5.165.000.000	67.388.000.000	-	122.747.584.848	12.244.000.000	110.503.584.848	4.695.000.000	99.349.584.848	6.459.000.000	144,8	100,0	152,3	-	152,3	-	-	90,9	147,4	-	-	-						



(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN										TỔNG CỘNG										QUYẾT TOÁN										SỐ NẢNH (%)		
		TỔNG	Trong đó					TỔNG CỘNG					Trong đó					Trong đó					TỔNG	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	CT MTQC sáng tạo mới			CT MTQC phát triển KT-XH vùng đồng bằng			TỔNG	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	CT MTQC sáng tạo mới			CT MTQC phát triển KT-XH vùng đồng bằng																	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên												
89	UBND xã Quỳnh Bình	5.247.444,00	5.247.444,00		5.046.000,00			201.444,00	4.844.556,00	5.046.000,00			4.844.556,00	201.444,00		4.844.556,00	201.444,00		4.844.556,00	201.444,00		4.844.556,00	201.444,00	82,0	82,0									
90	UBND xã Quỳnh Bình	624.440,00	624.440,00		624.440,00			624.440,00	624.440,00	624.440,00			624.440,00	624.440,00		624.440,00	624.440,00		624.440,00	624.440,00		624.440,00	624.440,00	84,8	84,8									
91	UBND xã Tân Tiến	176.000,00	176.000,00		176.000,00			176.000,00	176.000,00	176.000,00			176.000,00	176.000,00		176.000,00	176.000,00		176.000,00	176.000,00		176.000,00	176.000,00	85,7	85,7									
92	UBND xã Tân Tiến	176.000,00	176.000,00		176.000,00			176.000,00	176.000,00	176.000,00			176.000,00	176.000,00		176.000,00	176.000,00		176.000,00	176.000,00		176.000,00	176.000,00	100,0	100,0									
93	UBND xã Xuân Hòa	704.000,00	704.000,00		704.000,00			704.000,00	704.000,00	704.000,00			704.000,00	704.000,00		704.000,00	704.000,00		704.000,00	704.000,00		704.000,00	704.000,00	100,0	100,0									
94	UBND xã Xuân Hòa	1.515.953,00	1.515.953,00		1.490.378,00		1.490.378,00	1.515.953,00	1.490.378,00	1.490.378,00			1.490.378,00	1.515.953,00		1.490.378,00	1.515.953,00		1.490.378,00	1.515.953,00		1.490.378,00	1.515.953,00	99,7	99,7									
95	UBND xã Xuân Hòa	618.045,00	618.045,00		618.045,00			618.045,00	618.045,00	618.045,00			618.045,00	618.045,00		618.045,00	618.045,00		618.045,00	618.045,00		618.045,00	618.045,00	99,1	99,1									
96	CAP XA	1.435.372.354,50	429.842.351,17	995.534.424,34	289.718.857,44	179.951.099,94	118.746.458,09	335.024.864,84	552.438,00	334.473.544,84	886.434.796,87	258.439.124,17	580.295.481,67	938.524.177,84	278.438.214,47	646.087.963,20	299.463.681,92	142.486.528,34	64.783.081,578	223.814.907,38	223.814.907,38	499.247.467,729	127.787.694.332	349.459.773.397	45,3	42,8								
97	Phường Đoàn Thị Thuyết	585.000,00	585.000,00		585.000,00			585.000,00	585.000,00	585.000,00			585.000,00	585.000,00		585.000,00	585.000,00		585.000,00	585.000,00		585.000,00	585.000,00	84,3	84,3									
98	Phường Tân An	350.000,00	350.000,00		350.000,00			350.000,00	350.000,00	350.000,00			350.000,00	350.000,00		350.000,00	350.000,00		350.000,00	350.000,00		350.000,00	350.000,00	47,2	47,2									
99	Phường Thanh Nhàn	814.000,00	814.000,00		814.000,00			814.000,00	814.000,00	814.000,00			814.000,00	814.000,00		814.000,00	814.000,00		814.000,00	814.000,00		814.000,00	814.000,00	61,6	61,6									
100	Phường Tân An	755.000,00	755.000,00		755.000,00			755.000,00	755.000,00	755.000,00			755.000,00	755.000,00		755.000,00	755.000,00		755.000,00	755.000,00		755.000,00	755.000,00	17,1	17,1									
101	Phường Tân An	631.000,00	631.000,00		631.000,00			631.000,00	631.000,00	631.000,00			631.000,00	631.000,00		631.000,00	631.000,00		631.000,00	631.000,00		631.000,00	631.000,00	84,2	84,2									
102	Xã Hòa Bình	848.000,00	848.000,00		848.000,00			848.000,00	848.000,00	848.000,00			848.000,00	848.000,00		848.000,00	848.000,00		848.000,00	848.000,00		848.000,00	848.000,00	87,2	87,2									
103	Phường Đoàn Thị Thuyết	1.779.973,00	1.779.973,00		1.779.973,00			1.779.973,00	1.779.973,00	1.779.973,00			1.779.973,00	1.779.973,00		1.779.973,00	1.779.973,00		1.779.973,00	1.779.973,00		1.779.973,00	1.779.973,00	76,8	76,8									
104	Phường Tân An	2.971.020,80	2.971.020,80		2.971.020,80			2.971.020,80	2.971.020,80	2.971.020,80			2.971.020,80	2.971.020,80		2.971.020,80	2.971.020,80		2.971.020,80	2.971.020,80		2.971.020,80	2.971.020,80	73,2	73,2									
105	Xã Hòa Bình	1.177.877,50	1.177.877,50		1.177.877,50			1.177.877,50	1.177.877,50	1.177.877,50			1.177.877,50	1.177.877,50		1.177.877,50	1.177.877,50		1.177.877,50	1.177.877,50		1.177.877,50	1.177.877,50	87,2	87,2									
106	Xã Hòa Bình	3.449.934,06	3.449.934,06		3.449.934,06			3.449.934,06	3.449.934,06	3.449.934,06			3.449.934,06	3.449.934,06		3.449.934,06	3.449.934,06		3.449.934,06	3.449.934,06		3.449.934,06	3.449.934,06	66,2	70,8									
107	Xã Hòa Bình	5.962.066,00	5.962.066,00		5.962.066,00			5.962.066,00	5.962.066,00	5.962.066,00			5.962.066,00	5.962.066,00		5.962.066,00	5.962.066,00		5.962.066,00	5.962.066,00		5.962.066,00	5.962.066,00	47,5	47,5									
108	Xã Hòa Bình	6.001.995.320	6.001.995.320		6.001.995.320			6.001.995.320	6.001.995.320	6.001.995.320			6.001.995.320	6.001.995.320		6.001.995.320	6.001.995.320		6.001.995.320	6.001.995.320		6.001.995.320	6.001.995.320	82,3	100,0									
109	Xã Hòa Bình	6.260.820,00	6.260.820,00		6.260.820,00			6.260.820,00	6.260.820,00	6.260.820,00			6.260.820,00	6.260.820,00		6.260.820,00	6.260.820,00		6.260.820,00	6.260.820,00		6.260.820,00	6.260.820,00	76,8	76,8									
110	Xã Hòa Bình	5.254.096,00	5.254.096,00		5.254.096,00			5.254.096,00	5.254.096,00	5.254.096,00			5.254.096,00	5.254.096,00		5.254.096,00	5.254.096,00		5.254.096,00	5.254.096,00		5.254.096,00	5.254.096,00	76,8	76,8									
111	Xã Hòa Bình	5.336.155,00	5.336.155,00		5.336.155,00			5.336.155,00	5.336.155,00	5.336.155,00			5.336.155,00	5.336.155,00		5.336.155,00	5.336.155,00		5.336.155,00	5.336.155,00		5.336.155,00	5.336.155,00	76,8	76,8									
112	Xã Hòa Bình	41.799.360,31	41.799.360,31		41.799.360,31			41.799.360,31	41.799.360,31	41.799.360,31			41.799.360,31	41.799.360,31		41.799.360,31	41.799.360,31		41.799.360,31	41.799.360,31		41.799.360,31	41.799.360,31	76,8	76,8									
113	Xã Hòa Bình	2.447.331.729	2.447.331.729		2.447.331.729			2.447.331.729	2.447.331.729	2.447.331.729			2.447.331.729	2.447.331.729		2.447.331.729	2.447.331.729		2.447.331.729	2.447.331.729		2.447.331.729	2.447.331.729	76,8	76,8									
114	Xã Hòa Bình	28.951.051.494	28.951.051.494		28.951.051.494			28.951.051.494	28.951.051.494	28.951.051.494			28.951.051.494	28.951.051.494		28.951.051.494	28.951.051.494		28.951.051.494	28.951.051.494		28.951.051.494	28.951.051.494	76,8	76,8									
115	Xã Hòa Bình	19.561.783,00	19.561.783,00		19.561.783,00			19.561.783,00	19.561.783,00	19.561.783,00			19.561.783,00	19.561.783,00		19.561.783,00	19.561.783,00		19.561.783,00	19.561.783,00		19.561.783,00	19.561.783,00	65,1	65,1									
116	Xã Hòa Bình	21.267.702,00	21.267.702,00		21.267.702,00			21.267.702,00	21.267.702,00	21.267.702,00			21.267.702,00	21.267.702,00		21.267.702,00	21.267.702,00		21.267.702,00	21.267.702,00		21.267.702,00	21.267.702,00	65,1	65,1									
117	Xã Hòa Bình	18.474.451,00	18.474.451,00		18.474.451,00			18.474.451,00	18.474.451,00	18.474.451,00			18.474.451,00	18.474.451,00		18.474.451,00	18.474.451,00		18.474.451,00	18.474.451,00		18.474.451,00	18.474.451,00	65,1	65,1									
118	Xã Hòa Bình	18.200.000,00	18.200.000,00		18.200.000,00			18.200.000,00	18.200.000,00	18.200.000,00			18.200.000,00	18.200.000,00		18.200.000,00	18.200.000,00		18.200.000,00	18.200.000,00		18.200.000,00	18.200.000,00	65,1	65,1									
119	Xã Hòa Bình	18.007.501.192	18.007.501.192		18.007.501.192			18.007.501.192	18.007.501.192	18.007.501.192			18.007.501.192	18.007.501.192		18.007.501.192	18.007.501.192		18.007.501.192	18.007.501.192		18.007.501.192	18.007.501.192	65,1	65,1									
120	Phường Đoàn Thị Thuyết	6.244.000,00	6.244.000,00		6.244.000,00			6.244.000,00	6.244.000,00	6.244.000,00			6																					